

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II - NĂM 2019**

TP.HCM, Tháng 07 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100	3.673.929.869.658	3.485.590.084.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.326.805.900.507	1.436.064.174.519
1. Tiền	111	107.682.534.279	177.662.304.191
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.219.123.366.228	1.258.401.870.328
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.586.341.561	2.648.205.991
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.246.878.161	6.246.878.161
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(3.660.536.600)	(3.598.672.170)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.268.088.136.320	1.971.221.176.165
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.717.377.828	6.227.042.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	103.848.672.780	5.585.477.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	267.396.271.941	231.982.830.291
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.027.999.811.971	1.836.828.875.924
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(137.873.998.200)	(109.403.050.247)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	740.862.970	740.862.970
1. Hàng tồn kho	141	740.862.970	740.862.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	75.708.628.300	74.915.664.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	652.096.043	22.700.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	825.817.654	1.305.501.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	74.230.714.603	73.587.462.214
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210+220+240+250+260)	200	38.612.942.616.973	38.365.864.408.788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.573.463.378.051	1.348.372.738.225
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	1.159.266.488.144	1.176.334.948.551
6. Phải thu dài hạn khác	216	879.067.690.392	643.030.003.100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(464.870.800.485)	(470.992.213.426)
II. Tài sản cố định	220	128.682.668.673	132.112.008.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	114.633.496.747	117.793.804.272
Nguyên giá	222	254.859.379.958	254.492.279.958
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(140.225.883.211)	(136.698.475.686)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
Nguyên giá	225	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14.049.171.926	14.318.203.736
Nguyên giá	228	20.590.140.870	19.705.140.870

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.540.968.944)	(5.386.937.134)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
Nguyên giá	231	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	650.558.900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	650.558.900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	36.908.199.099.440	36.881.776.994.066
1. Đầu tư vào công ty con	251	31.081.543.813.441	31.043.913.813.441
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.797.124.061.094	5.772.964.321.094
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	325.619.917.794	325.619.917.794
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(296.088.692.889)	(260.721.058.263)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.597.470.809	2.952.109.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	261	2.597.470.809	2.952.109.589
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	42.286.872.486.631	41.851.454.492.808
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300	421.897.560.572	519.119.772.258
I. Nợ ngắn hạn	310	217.653.547.618	314.875.759.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.012.896.530	51.023.228.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.723.836.372	6.347.430.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	-	10.369.375.649
4. Phải trả người lao động	314	20.025.971.777	28.772.159.388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.023.984.449	5.787.565.190
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	151.563.000	1.773.940.891
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	105.564.995.687	107.840.505.806
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.757.307.954	31.514.615.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	45.392.991.849	71.446.936.830
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	204.244.012.954	204.244.012.954
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15.156.317.517	15.156.317.517
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	189.087.695.437	189.087.695.437
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	41.864.974.926.059	41.332.334.720.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	41.864.974.926.059	41.332.334.720.550

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.587.206.442	5.587.206.442
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.859.387.719.617	1.326.747.514.108
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước	421a	1.326.747.514.108	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	532.640.205.509	1.326.747.514.108
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	42.286.872.486.631	41.851.454.492.808

TP HCM ngày 18 tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Văn Hồi Em

Huỳnh Văn Bảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II - NĂM 2019

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II Năm nay	Lũy kế đến cuối quý Năm nay
A	B	1	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	126.730.330.531	207.230.626.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	126.730.330.531	207.230.626.576
4. Giá vốn hàng bán	11	112.412.297.972	185.198.929.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	14.318.032.559	22.031.697.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	511.121.981.420	645.207.417.086
7. Chi phí tài chính	22	45.357.100.894	45.561.175.405
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	10.057.320.652	10.057.320.652
8. Chi phí bán hàng	25	126.649.730	131.569.730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	56.736.033.513	92.045.587.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	423.220.229.842	529.500.781.559
11. Thu nhập khác	31	721.472.175	3.139.423.950
12. Chi phí khác	32	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	721.472.175	3.139.423.950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	423.941.702.017	532.640.205.509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	423.941.702.017	532.640.205.509
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	106	133
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Phạm Văn Hồi Em

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II- Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

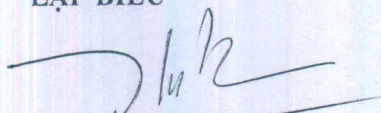
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	223.906.246.573	176.264.037.275
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(335.890.040.308)	(194.996.752.192)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.066.175.067)	(37.448.280.605)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.576.336.203)	(6.377.931.175)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	144.238.555.901	1.727.913.676.541
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(166.017.752.495)	(1.609.553.268.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(184.405.501.599)	55.801.481.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	11		0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.959.031.838)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.096.097.918)	(48.018.149.889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.418.398.491	297.894.518.161
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(298.270.991.503)	(377.134.433.136)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.429.812.258.309	702.967.485.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.090.904.535.541	575.709.420.848
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	12		0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.757.307.954)	(18.414.042.591)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-15.757.307.954	-18.414.042.591
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	890.741.725.988	613.096.859.732
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.436.064.174.519	351.215.705.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	179.267.031
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.326.805.900.507	964.491.832.694

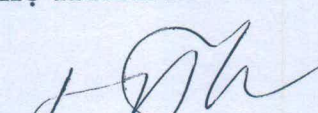
LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

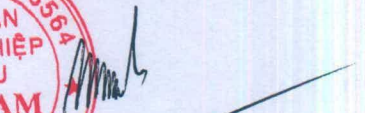
Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Thị Thu Hương


Phạm Văn Hồi Em




Huỳnh Văn Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/3/2019 đến 30/6/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

1. Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

2. Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

Ngày 01/06/2018, Tập đoàn Công nghiệp Cao su chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301266564 cấp ngày 01/06/2018. Tên Tập đoàn sau khi chuyển đổi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 4.000.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Thông tin bán đầu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn như sau:

Ngày 02/02/2018, Tập đoàn đã thực hiện bán đầu giá cổ phần tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và bán cổ phần cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn, tổng số tiền thu về từ bán cổ phần lần đầu là 1.536.728.985.800 đồng bao gồm:

- Tổng số lượng cổ phần bán đầu giá và bán thỏa thuận là 99.617.560 cổ phần, tổng số tiền thu được là 1.295.813.030.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn là 29.539.621 cổ phần; tổng số tiền thu được là 238.795.083.800 đồng;
- Thu tiền vi phạm quy chế là 2.120.872.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- Văn phòng đại diện tại Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA
- Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinky Pereulok. 3/201
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/3/2019 đến ngày 30/6/2019.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

03
P E
3 M
AC
T
3 T
TF

A. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và tương đương tiền: (VNĐ)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.102.003.310	891.919.028
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.580.530.969	176.770.385.163
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	2.219.123.366.228	1.258.401.870.328
Cộng	2.326.805.900.507	1.436.064.174.519

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại)	6.246.878.161	3.660.536.600	2.586.341.561	6.246.878.161	3.598.672.170	2.648.205.991
Công ty CP ĐT & PT Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương (F)	4.096.741.500	3.368.431.900	728.309.600	4.096.741.500	3.286.497.070	810.244.430
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC)	153.600.000	4.200.000	149.400.000	153.600.000	57.000.000	96.600.000
Công ty CP PT Đô thị & KCN Cao su VN (VRG)	570.092.243	-	570.092.243	570.092.243	-	570.092.243
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển (VAF)	262.810.257	219.667.700	43.142.557	262.810.257	186.938.100	75.872.157
Công ty CP Địa ốc MB (OTC)	1.095.397.161	-	1.095.397.161	1.095.397.161	-	1.095.397.161
Công ty CP CN mới Kim tự Tháp (OTC)	68.237.000	68.237.000	-	68.237.000	68.237.000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng cộng	1.682.662.760.085	598.515.673.375	1.084.147.086.710	1.408.317.778.842	576.166.138.363	832.151.640.479
b1) Ngắn hạn	267.396.271.941	133.644.872.890	133.751.399.051	231.982.830.291	105.173.924.937	126.808.905.354
+ Cho vay ngắn hạn VPTĐ	251.466.421.673	133.644.872.890	117.821.548.783	200.685.323.755	105.173.924.937	95.511.398.818
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	92.245.890.669	32.353.500	92.278.244.169	92.235.093.669	43.150.500
Công ty CP gỗ MDF Kiên Giang	147.974.052.504	33.869.857.221	114.104.195.283	100.877.954.586	5.409.706.268	95.468.248.318
Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	3.685.000.000	-	3.685.000.000	-	-	-
Công ty CP Chứng Khoán Cao Su	7.529.125.000	7.529.125.000	0	7.529.125.000	7.529.125.000	-
+ Cho vay AFD đến hạn trả	15.929.850.268	-	15.929.850.268	31.297.506.536	-	31.297.506.536
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	779.590.833	-	779.590.833	1.559.181.666	-	1.559.181.666
+ Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	444.501.539	-	444.501.539	889.003.078	-	889.003.078
+ Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	637.415.132	-	637.415.132	1.274.830.264	-	1.274.830.264
+ Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	2.933.661.339	-	2.933.661.339	5.867.322.678	-	5.867.322.678
+ Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	1.063.634.030	-	1.063.634.030	2.127.268.060	-	2.127.268.060
+ Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	1.010.255.809	-	1.010.255.809	2.020.511.618	-	2.020.511.618
+ Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	2.413.555.971	-	2.413.555.971	4.827.111.942	-	4.827.111.942
+ Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	4.667.114.357	-	4.667.114.357	9.334.228.714	-	9.334.228.714
+ Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	675.942.037	-	675.942.037	1.351.884.074	-	1.351.884.074
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên cao su Qu	247.481.896	-	247.481.896	494.963.792	-	494.963.792
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	494.503.325	-	494.503.325	989.006.650	-	989.006.650
+ Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	562.194.000	-	562.194.000	562.194.000	-	562.194.000
b2) Dài hạn	1.159.266.488.144	464.870.800.485	694.395.687.659	1.176.334.948.551	470.992.213.426	705.342.735.125
+ Cho vay dài hạn Công ty Tài chính Cao su	942.033.566.509	464.870.800.485	477.162.766.024	959.102.026.916	470.992.213.426	488.109.813.490
Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	55.916.359.215	53.209.259.215	2.707.100.000	55.916.359.215	53.447.079.215	2.469.280.000
+ Tổ Đình Chiến (Repo)	16.496.910.403	16.496.910.403	0	16.496.910.403	16.496.910.403	-

+ Công ty CP Đầu tư Kiến Quân (Repo)	16.000.000.000	16.000.000.000	0	16.000.000.000	16.000.000.000	-
+ Vương Đăng (Repo)	487.528.611	487.528.611	0	487.528.611	487.528.611	-
+ Lê Thanh Nhã (Repo)	22.931.920.201	20.224.820.201	2.707.100.000	22.931.920.201	20.462.640.201	2.469.280.000
Cho vay khác	886.117.207.294	411.661.541.270	474.455.666.024	903.185.667.701	417.545.134.211	485.640.533.490
+ Cho vay AFD dài hạn	217.232.921.635	-	217.232.921.635	217.232.921.635	-	217.232.921.635
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	18.710.108.042		18.710.108.042	18.710.108.042		18.710.108.042
+ Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	5.334.018.482		5.334.018.482	5.334.018.482		5.334.018.482
+ Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	7.648.981.593		7.648.981.593	7.648.981.593		7.648.981.593
+ Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	35.115.037.291		35.115.037.291	35.115.037.291		35.115.037.291
+ Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	12.763.608.366		12.763.608.366	12.763.608.366		12.763.608.366
+ Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	12.123.069.748		12.123.069.748	12.123.069.748		12.123.069.748
+ Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	28.756.172.287		28.756.172.287	28.756.172.287		28.756.172.287
+ Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	56.005.371.553		56.005.371.553	56.005.371.553		56.005.371.553
+ Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	16.222.568.849		16.222.568.849	16.222.568.849		16.222.568.849
+ Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	5.939.541.490		5.939.541.490	5.939.541.490		5.939.541.490
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	11.868.093.750		11.868.093.750	11.868.093.750		11.868.093.750
+ Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	6.746.350.184		6.746.350.184	6.746.350.184		6.746.350.184

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu Tư vào công ty con	31.081.543.813.441	278.188.007.855	30.803.355.805.586	31.043.913.813.441	234.749.906.437	30.809.163.907.004
Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	18.965.002.003		18.965.002.003	18.965.002.003		18.965.002.003
Trung tâm y tế Cao Su	1.719.938.855		1.719.938.855	1.719.938.855		1.719.938.855
Tạp Chí cao su Việt Nam	11.336.097.506		11.336.097.506	11.336.097.506		11.336.097.506
Viện Nghiên cứu cao su VN	131.788.294.322		131.788.294.322	131.788.294.322		131.788.294.322
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	3.025.798.070.098		3.025.798.070.098	3.025.798.070.098		3.025.798.070.098
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	935.038.751.632		935.038.751.632	935.038.751.632		935.038.751.632
Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	313.741.909.846		313.741.909.846	313.741.909.846		313.741.909.846
Công ty CP cao su Bà Rịa	1.096.524.000.000		1.096.524.000.000	1.096.524.000.000		1.096.524.000.000
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994		2.530.772.124.994	2.530.772.124.994		2.530.772.124.994
Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790		1.502.015.240.790	1.502.015.240.790		1.502.015.240.790
Công ty CP cao su Tân Biên	865.905.530.000		865.905.530.000	865.905.530.000		865.905.530.000
Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	1.077.859.608.482		1.077.859.608.482	1.077.859.608.482		1.077.859.608.482
Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	714.392.060.323		714.392.060.323	714.392.060.323		714.392.060.323
Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	615.594.493.514		615.594.493.514	615.594.493.514		615.594.493.514
Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	1.152.890.007.568		1.152.890.007.568	1.152.890.007.568		1.152.890.007.568
Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	1.005.485.148.742	2.228.395.984	1.003.256.752.758	1.005.485.148.742		1.005.485.148.742
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	1.457.728.529.898		1.457.728.529.898	1.457.728.529.898		1.457.728.529.898
Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	1.447.370.407.400	51.264.572.364	1.396.105.835.036	1.447.370.407.400	42.337.252.010	1.405.033.155.390
Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	627.880.177.283		627.880.177.283	627.880.177.283		627.880.177.283
Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	643.081.414.030	37.782.049.415	605.299.364.615	643.081.414.030	29.472.221.373	613.609.192.657
Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	79.426.489.341	791.790.259	78.634.699.082	79.426.489.341	822.043.526	78.604.445.815
Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	432.783.235.397		432.783.235.397	432.783.235.397		432.783.235.397

Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	667.308.339.858	55.191.474.296	612.116.865.562	667.308.339.858	48.415.020.844	618.893.319.014
Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	239.803.607.484	11.861.179.609	227.942.427.875	239.803.607.484	9.375.730.083	230.427.877.401
Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	625.705.840.423	17.003.845.061	608.701.995.362	625.705.840.423	13.202.559.676	612.503.280.747
Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	384.196.304.173	1.267.025.632	382.929.278.541	384.196.304.173		384.196.304.173
Công ty CP Cao su Tây Ninh	377.100.000.000		377.100.000.000	377.100.000.000		377.100.000.000
Công ty CP cao su Đồng Phú	756.000.000.000		756.000.000.000	756.000.000.000		756.000.000.000
Công ty CP cao su Phước Hòa	1.099.415.641.800		1.099.415.641.800	1.099.415.641.800		1.099.415.641.800
Công ty CP cao su Sa Thầy	391.516.761.911		391.516.761.911	388.516.761.911		388.516.761.911
Công ty CP Cao su Điện Biên	420.686.216.787	11.338.743.204	409.347.473.583	420.686.216.787	10.213.489.066	410.472.727.721
Công ty CP Cao su Hà Giang	264.795.428.712		264.795.428.712	261.255.428.712		261.255.428.712
Công ty CP Cao su Lai Châu	805.765.801.669	9.119.408.385	796.646.393.284	795.765.801.669	10.230.967.604	785.534.834.065
Công ty CP Cao su Lai Châu II	637.360.314.721	18.714.731.611	618.645.583.110	627.340.314.721	18.663.418.587	608.676.896.134
Công ty CP Cao su Sơn La	722.416.068.988	28.219.023.404	694.197.045.584	722.416.068.988	23.221.347.627	699.194.721.361
Công ty CP Cao su Yên Bái	323.176.546.000	463.276.277	322.713.269.723	320.306.546.000	462.753.691	319.843.792.309
Công Ty CP Cao Su Hòa Bình	502.951.680.000		502.951.680.000	502.951.680.000		502.951.680.000
Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	5.274.639.336		5.274.639.336	5.274.639.336		5.274.639.336
Công ty CP Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao Su	89.540.605.515		89.540.605.515	89.540.605.515		89.540.605.515
Công ty CP Cơ Khí cao su	19.442.138.245		19.442.138.245	19.442.138.245		19.442.138.245
Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị	303.951.362.000		303.951.362.000	303.951.362.000		303.951.362.000
Công ty CP Quasa-Geruco	592.466.062.679		592.466.062.679	592.466.062.679		592.466.062.679
Công ty CP VRG Đắk Nông	206.085.048.366		206.085.048.366	206.085.048.366		206.085.048.366
Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	191.250.000.000		191.250.000.000	191.250.000.000		191.250.000.000
Công ty CP Thể Thao Ngôi Sao Geru	6.232.160.000		6.232.160.000	6.232.160.000		6.232.160.000
Công Ty CP VRG - Bảo Lộc	245.618.689.229		245.618.689.229	245.618.689.229		245.618.689.229
Công ty CP VRG Phú Yên	269.179.671.747	11.194.808.065	257.984.863.682	269.179.671.747	12.214.797.496	256.964.874.251
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	39.444.923.852	17.121.371.379	22.323.552.473	39.444.923.852	16.118.304.854	23.326.618.998
Công ty CP VRG Khai Hoàn	166.165.961.768		166.165.961.768	166.165.961.768		166.165.961.768
Công ty CP đầu tư phát triển Cao su Nghệ An	563.597.466.154	4.626.312.910	558.971.153.244	555.397.466.154		555.397.466.154
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000		477.000.000.000	477.000.000.000		477.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.797.124.061.094	11.090.202.034	5.786.033.859.060	5.772.964.321.094	11.090.202.034	5.761.874.119.060
Công Ty TNHH Cao su Việt Lào	170.591.892.366		170.591.892.366	170.591.892.366		170.591.892.366
Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	198.760.920.280		198.760.920.280	198.760.920.280		198.760.920.280
Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	287.112.752.360		287.112.752.360	287.112.752.360		287.112.752.360
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	163.363.432.701		163.363.432.701	163.363.432.701		163.363.432.701
Công ty CP Cao Su Bà Rịa - Kampongthom	293.412.365.332		293.412.365.332	293.412.365.332		293.412.365.332
Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampongthom	607.745.965.312		607.745.965.312	607.745.965.312		607.745.965.312
Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	1.146.995.285.077		1.146.995.285.077	1.126.735.285.077		1.126.735.285.077
Công ty CP Cao su MangYang - Rattanakiri	863.696.280.481		863.696.280.481	863.696.280.481		863.696.280.481
Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	324.778.048.414		324.778.048.414	322.778.048.414		322.778.048.414
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	191.890.046.834		191.890.046.834	189.990.306.834		189.990.306.834
Công ty CP Cao su Chư Prông Stung Treng	194.369.919.882		194.369.919.882	194.369.919.882		194.369.919.882
Công ty CP Cao su TpHCM	95.141.496.684		95.141.496.684	95.141.496.684		95.141.496.684
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng cao su	34.588.899.115		34.588.899.115	34.588.899.115		34.588.899.115
XNLD VIET XO NCKD VA SXTN CAO SU VISORUT	8.749.737.281	1.886.204.381	6.863.532.900	8.749.737.281	1.886.204.381	6.863.532.900

Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	23.439.624.115		23.439.624.115	23.439.624.115		23.439.624.115
Công ty CP cao su Bến Thành	57.073.701.000		57.073.701.000	57.073.701.000		57.073.701.000
Công ty CP gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663		1.004.392.840.663	1.004.392.840.663		1.004.392.840.663
Công Ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	45.133.265.353		45.133.265.353	45.133.265.353		45.133.265.353
Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên	40.784.285.192		40.784.285.192	40.784.285.192		40.784.285.192
Công Ty CP Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	12.410.005.017	9.203.997.653	3.206.007.364	12.410.005.017	9.203.997.653	3.206.007.364
Cty CP Công nghiệp An Điền	32.693.297.635		32.693.297.635	32.693.297.635		32.693.297.635
- Đầu tư vào đơn vị khác	325.619.917.794	6.810.483.000	318.809.434.794	325.619.917.794	14.880.949.792	310.738.968.002
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	123.364.568.486		123.364.568.486	123.364.568.486		123.364.568.486
Công ty CP điện Việt Lào	79.567.924.335		79.567.924.335	79.567.924.335		79.567.924.335
Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	17.212.056.400	4.135.364.200	13.076.692.200	17.212.056.400	1.341.199.200	15.870.857.200
Công ty CP EVN Quốc tế	44.118.073.392		44.118.073.392	44.118.073.392	8.694.073.392	35.424.000.000
Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000	1.047.200.000	2.802.800.000	3.850.000.000	1.047.200.000	2.802.800.000
Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	1.627.918.800	22.790.863.200	24.418.782.000	3.798.477.200	20.620.304.800
Công ty CP phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	10.005.700.000		10.005.700.000	10.005.700.000		10.005.700.000
Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa lư	23.082.813.181		23.082.813.181	23.082.813.181		23.082.813.181
Tổng cộng	37.204.287.792.329	296.088.692.889	36.908.199.099.440	37.142.498.052.329	260.721.058.263	36.881.776.994.066

03. Phải thu của khách hàng :	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.717.377.828	1.091.513.101	5.625.864.727	6.227.042.897	1.091.513.101	5.135.529.796
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	103.848.672.780	-	103.848.672.780	5.585.477.300	-	5.585.477.300
Trả trước cho Văn phòng tập đoàn	595.083.300	-	595.083.300	2.585.477.300	-	2.585.477.300
Trả trước cho người bán mủ cao su	103.253.589.480	-	103.253.589.480	3.000.000.000	-	3.000.000.000

04. Phải thu khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn khác	1.027.999.811.971	3.137.612.209	1.024.862.199.762	1.836.828.875.924	3.137.612.209	1.833.689.263.715
+ Ký cược, ký quỹ	5.441.388.336	-	5.441.388.336	6.058.022.249	-	6.058.022.249
+ Cho mượn (Tạm ứng)	1.841.167.150	-	1.841.167.150	156.740.000	-	156.740.000
+ Phải thu khác	1.020.717.256.485	3.137.612.209	1.017.579.644.276	1.830.598.050.535	3.137.612.209	1.827.460.438.326
'++ Phải thu khác: Văn phòng Tập đoàn	26.834.283.282	-	26.834.283.282	24.633.420.747	-	24.633.420.747
++ Phải thu khác: Văn phòng Hà Nội	300.000	-	300.000	-	-	-
++ Phải thu khác: Ủy thác XK cao su	5.582.346.323	-	5.582.346.323	7.771.485.036	-	7.771.485.036
'++ Phải thu khác: - Cổ tức	8.752.000.000	-	8.752.000.000	413.821.668.000	-	413.821.668.000
'++ Phải thu khác: Lãi cho vay vốn, tiền gửi	12.096.257.270	1.597.612.209	10.498.645.061	7.586.971.744	1.597.612.209	5.989.359.535
'++ Phải thu khác: Lãi cho vay AFD	5.248.916.244	-	5.248.916.244	5.350.120.087	-	5.350.120.087
'++ Phải thu khác: Phí quản lý tập trung	22.190.169.857	-	22.190.169.857	25.283.906.923	-	25.283.906.923
'++ Phải thu khác: Lợi nhuận tập trung	705.395.718.804	-	705.395.718.804	1.102.132.016.173	-	1.102.132.016.173
'++ Phải thu khác: Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung	1.568.176.355	-	1.568.176.355	11.122.426.763	-	11.122.426.763
'++ Phải thu khác: Quỹ NC KH & ĐT tập trung	13.168.972.778	-	13.168.972.778	13.168.972.778	-	13.168.972.778
++ Phải thu khác: Lãi, phí CTTC	162.058.945	-	162.058.945	109.830.004	-	109.830.004

++ Phải thu khác: Ngân hàng khác CTTC	7.978.799.673	1.540.000.000	6.438.799.673	7.877.975.326	1.540.000.000	6.337.975.326
++ Phải thu khác: Cổ phần hóa CT Mẹ	211.739.256.954	-	211.739.256.954	211.739.256.954	-	211.739.256.954
b. Dài hạn khác	879.067.690.392	-	7.333.952.591	643.030.003.100	-	623.530.003.100
Phải thu khác: Tạm ứng vốn đầu tư	871.733.737.801	-	-	635.252.486.298	-	615.752.486.298
+ Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	67.297.000.000			67.297.000.000		67.297.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	75.953.000.000			75.953.000.000		75.953.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	115.195.000.000			115.195.000.000		115.195.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	15.000.000.000			10.000.000.000		10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	14.000.000.000			14.000.000.000		14.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	61.989.517.754			43.299.270.341		43.299.270.341
+ Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	38.435.911.551			33.435.911.551		33.435.911.551
+ Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	141.565.778.712			118.820.259.245		118.820.259.245
+ Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	34.405.910.696			10.493.165.313		10.493.165.313
+ Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	74.667.397.977			45.034.344.402		45.034.344.402
+ Công ty TNHH MTV cao su Quảng trị	32.095.796.430			16.532.708.204		16.532.708.204
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	92.479.363.106			41.678.765.667		41.678.765.667
+ Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	16.378.246.728			11.378.246.728		11.378.246.728
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	48.634.814.847			12.634.814.847		12.634.814.847
+ Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	43.636.000.000			19.500.000.000		
+ Phải thu dài hạn khác	7.333.952.591	-	7.333.952.591	7.777.516.802	-	7.777.516.802
+ Trung tâm y tế Cao Su	4.333.952.591		4.333.952.591	4.777.516.802		4.777.516.802
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Cộng (a+b)	1.907.067.502.363	3.137.612.209	1.032.196.152.353	2.479.858.879.024	3.137.612.209	2.457.219.266.815

05. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Hàng đang đi trên đường	0	0		0	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	45.662.970	45.662.970	Nhiên liệu máy nổ	45.662.970	45.662.970	Nhiên liệu máy nổ
- Công cụ, dụng cụ	695.200.000	695.200.000	Logo Tập đoàn	695.200.000	695.200.000	Logo Tập đoàn

06. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	-	-	585.000.000	585.000.000
Hệ thống phần mềm Quản lý Nhân sự	-	-	585.000.000	585.000.000
- Sửa chữa	-	-		
Cộng	-	-	585.000.000	585.000.000

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá	0	0	0	0	0

1. Số dư đầu kỳ	157.197.749.642	71.769.853.372	21.780.063.999	3.744.612.945	254.492.279.958
2. Số tăng trong kỳ	0	367.100.000	0	0	367.100.000
Trong đó: - Mua sắm, XD mới	0	367.100.000	0	0	0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	157.197.749.642	72.136.953.372	21.780.063.999	3.744.612.945	254.859.379.958
II. Giá trị đã hao mòn	0	0	0	0	0
1. Đầu kỳ	40.882.127.781	71.590.449.455	20.481.285.505	3.744.612.945	136.698.475.686
2. Tăng trong kỳ	3.012.266.838	156.329.461	358.811.226	0	3.527.407.525
Trong đó: - Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
- Khấu hao cơ bản	3.012.266.838	156.329.461	358.811.226	0	3.527.407.525
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
4. Cuối kỳ	43.894.394.619	71.746.778.916	20.840.096.731	3.744.612.945	140.225.883.211
III. Giá trị còn lại	0	0	0	0	0
1. Số đầu kỳ	116.315.621.861	179.403.917	1.298.778.494	0	117.793.804.272
2. Số cuối kỳ	113.303.355.023	390.174.456	939.967.268	0	114.633.496.747

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0	
1. Số dư đầu kỳ				19.705.140.870	19.705.140.870
2. Số tăng trong kỳ				885.000.000	885.000.000
Trong đó: - Mua sắm, XD mới				885.000.000	885.000.000
- Luân chuyển nội bộ				0	0
3. Giảm trong kỳ				0	0
4. Số cuối kỳ				20.590.140.870	20.590.140.870
II. Giá trị đã hao mòn				0	0
1. Đầu kỳ				5.386.937.134	5.386.937.134
2. Tăng trong kỳ				1.154.031.810	1.154.031.810
Trong đó: - Luân chuyển nội bộ				0	0
- Khấu hao cơ bản				1.154.031.810	1.154.031.810
3. Giảm trong kỳ				0	0
4. Cuối kỳ				6.540.968.944	6.540.968.944
III. Giá trị còn lại				0	0
1. Số đầu kỳ				14.318.203.736	14.318.203.736
2. Số cuối kỳ				14.049.171.926	14.049.171.926

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	652.096.043	22.700.306
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	652.096.043	22.700.306
Chi phí thuê nhà, phí bảo hiểm, xe máy: VP Lào	-	-
Chi phí bảo hiểm xe, khác: VP Tập đoàn	652.096.043	22.700.306

b) Dài hạn	2.597.470.809	2.952.109.589
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2.597.470.809	2.952.109.589
(Chi phí phân phối công cụ, dụng cụ)		
Cộng (a+b)	3.249.566.852	2.974.809.895

13. Tài sản khác

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/n trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/n trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15.757.307.954	15.757.307.954	-	15.757.307.954	31.514.615.908	31.514.615.908
Vay vốn AFD: Đến hạn trả	15.757.307.954	15.757.307.954		15.757.307.954	31.514.615.908	31.514.615.908
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	189.087.695.437	189.087.695.437	-	-	189.087.695.437	189.087.695.437
Vay vốn AFD: Dài hạn	189.087.695.437	189.087.695.437	-	-	189.087.695.437	189.087.695.437
Cộng (a+b)	204.845.003.391	204.845.003.391	-	15.757.307.954	220.602.311.345	220.602.311.345

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/n trả nợ	Giá trị	Số có k/n trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.012.896.530	12.012.896.530	51.023.228.887	51.023.228.887
Phải trả cho người bán: Văn phòng Tập đoàn	284.628.400	284.628.400	3.303.130.565	3.303.130.565
Phải trả cho người bán: Mủ cao su	10.628.268.130	10.628.268.130	20.661.066.484	20.661.066.484
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	-	-	4.483.500.000	4.483.500.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	758.965.135	758.965.135	-	-
+ Công ty CP cao su Tân Biên	1.897.412.837	1.897.412.837	3.103.916.760	3.103.916.760
+ Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	-	-	3.724.700.112	3.724.700.112
+ Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	3.035.860.540	3.035.860.540	-	-
+ Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	3.035.860.540	3.035.860.540	-	-
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	-	-	3.005.856.000	3.005.856.000
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	-	-	1.789.945.500	1.789.945.500
+ Công ty CP cao su Sa Thầy	1.071.721.078	1.071.721.078	3.724.700.112	3.724.700.112
+ Công Ty TNHH Hóa Chất Cao Su Bình An Sinh Phú	828.448.000	828.448.000	828.448.000	828.448.000
Phải trả cho người bán: Xây dựng cơ bản	1.100.000.000	1.100.000.000	27.059.031.838	27.059.031.838
+ Công Ty CP XD và TTNT Sài Gòn Xanh	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
+ Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	-	-	946.000.000	946.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng TM Thuận Việt	1.000.000.000	1.000.000.000	25.975.684.838	25.975.684.838
+ Chi nhánh Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình	-	-	37.347.000	37.347.000
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	13.723.836.372	13.723.836.372	6.347.430.755	6.347.430.755
Phải thu của khách hàng - VP HN	29.678.464	29.678.464	-	-
+ Chi nhánh Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch	29.678.464	29.678.464	-	-
Phải thu của khách hàng: cao su bán nội địa	13.694.157.908	13.694.157.908	6.347.430.755	6.347.430.755

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế	(73.032.645.268)	3.832.186.812	5.030.256.147	(74.230.714.603)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(40.809.858.030)	-	-	(40.809.858.030)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.135.957.004	1.135.957.004	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.777.604.184)	-	-	(32.777.604.184)
Thuế thu nhập cá nhân	554.816.946	1.111.295.042	2.309.364.377	(643.252.389)
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.562.652.666	1.562.652.666	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	22.282.100	22.282.100	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế GTGT nộp thay	-	-	-	-
Thuế TNDN nộp thay	-	19.282.100	19.282.100	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.814.558.703	-	9.814.558.703	-
Nộp khác	9.814.558.703	-	9.814.558.703	-
Tổng cộng	(63.218.086.565)	3.832.186.812	14.844.814.850	(74.230.714.603)

18. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	105.564.995.687	32.731.505.806
Trả trước khác	76.320.978.529	4.726.419.304
'+ Trả trước khác: Ủy thác XK Cao su	-	1.811.264.239
'+ Trả trước khác: Phí quản lý tập trung	75.513.872	777.446.802
'+ Trả trước khác: Lợi nhuận tập trung	702.490.386	1.709.913.938
'+ Trả trước khác: Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung	433.974.271	427.794.325
'+ Trả trước khác: Cổ phần hóa	75.109.000.000	-
Kinh phí công đoàn	362.548.844	222.796.143
Bảo hiểm xã hội	-	204.820.686
Bảo hiểm y tế	-	16.053.881
Phải trả, phải nộp khác	28.881.468.314	27.561.415.792
+ Phải trả, phải nộp khác: VP TD [338801]	3.760.787.681	3.707.664.287
+ Phải trả, phải nộp khác: Ủy thác XK Cao su [338807]	10.767.148.561	9.294.219.433
+ Phải trả, phải nộp khác: Quỹ doanh nghiệp trẻ [33880]	512.849.000	718.849.000
+ Phải trả, phải nộp k: Ngắn hạn: Gốc t gửi, vay CTTC	-	-
+ Phải trả, phải nộp k: Ngắn hạn Lãi, phí, khác CTTC	13.840.683.072	13.840.683.072
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	15.156.317.517	15.156.317.517
Nhận ký quỹ, ký cược	3.722.596.517	3.722.596.517
Phải trả, phải nộp khác: CB CNV góp vốn CP	11.433.721.000	11.433.721.000
Cộng (a+b)	120.721.313.204	47.887.823.323

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

d) vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	204.845.003.391	220.602.311.345
Ngắn hạn	15.757.307.954	31.514.615.908
Vay vốn AFD: Đến hạn trả	15.757.307.954	31.514.615.908
Dài hạn	189.087.695.437	189.087.695.437
Vay vốn AFD: Dài hạn	189.087.695.437	189.087.695.437

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	151.563.000	1.773.940.891
- Doanh thu nhận trước	151.563.000	1.773.940.891
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

20. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (ghi ở phần: Vốn khác của CSH)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm			
- Vốn góp của công ty mẹ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000			
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-			
Cộng	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000			
'- Vốn khác của CSH	NV đầu tư XDCB	Quỹ ĐT và phát triển	Quỹ HT SXDN	Quỹ NC KH và ĐT	Quỹ Tài chính TT
Số dư đầu năm trước	4.648.780.231.369	4.642.251.594.123	990.086.946	278.150.594.162	23.323.573.566
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước		423.913.794.749			
- Tăng khác			8.221.986	84.020.368.643	
- Giảm vốn trong năm trước		(42.391.379.475)			
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác	(4.648.780.231.369)	(5.023.774.009.397)	(998.308.932)	(362.170.962.805)	(23.323.573.566)
Số dư đầu năm nay	-	(0)	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	-	(0)	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu năm			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.859.387.719.617	1.326.747.514.108			

B. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II	Lũy kế 6 tháng
a) Doanh thu		

- Doanh thu bán hàng	112.250.453.011	184.689.113.398
+ Xuất khẩu mủ cao su	2.726.200.512	2.726.200.512
+ Bán nội địa mủ cao su	109.524.252.499	181.962.912.886
+ Bán Lốp cao su	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.479.877.520	22.541.513.178
+ Ủy thác xuất khẩu cao su	152.560.285	290.360.952
+ Dịch vụ: Cao su (Hun trùng; Bao bì)	5.960.395	44.311.811
+ Dịch vụ: Cho thuê nhà	5.227.013.520	5.769.629.639
+ DV: Quản lý tập trung - Tập đoàn	9.094.343.320	16.437.210.776
Cộng	126.730.330.531	207.230.626.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
3. Giá vốn hàng bán:		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	111.855.713.876	184.035.294.601
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	556.584.096	1.163.634.753
Cộng	112.412.297.972	185.198.929.354
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.262.435.840	58.111.709.810
- Lãi bán các khoản đầu tư	16.500.000.000.0	16.500.000.000.0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	452.250.327.496.0	570.432.373.440.0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	109.218.084.0	163.333.836.0
Cộng	511.121.981.420.0	645.207.417.086.0
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10.057.320.652	10.057.320.652
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	35.286.804.206	35.429.499.056
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (thanh toán)	12.697.156	73.798.897
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất	278.880	556.800
Cộng	45.357.100.894	45.561.175.405
6. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	721.472.175	3.139.423.950
Cộng	721.472.175	3.139.423.950
7. Chi phí khác		
Cộng		

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

C. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Đơn vị báo cáo LCTT theo phương pháp trực tiếp có bổ sung thêm các giao dịch thanh toán bù trừ (ghi thu, ghi chi) cho các chỉ tiêu báo cáo có liên quan.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ

nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý II	Lũy kế 6 tháng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.150.243.751	32.418.398.491

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý II	Lũy kế 6 tháng
-Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.757.307.954	15.757.307.954

D. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Tập đoàn hiện đang bảo lãnh cho các công ty con vay vốn với tổng số tiền gốc vay: 2.196.499.474.750VNĐ và 11,875,000.00 USD

BẢNG KÊ HỒ SƠ BẢO LÃNH VAY VỐN ĐẾN 30/6/2019

Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh Số	Ngày	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Mục đích vay vốn	Số tiền gốc bảo lãnh	
					VND	USD
Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	911/CSVN-TCKT	7/4/2014	SHB-CN Nghệ An	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	50.968.107.000	
Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	78.000.000.000	
Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)	88.546.900.000	
Cty CP VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	41459	Vietinbank - Phú Yên	Thủy điện La Hiêng 2	191.733.798.000	
Cty CP VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	41735	Vietinbank - Phú Yên	Trả nợ cho RFC	100.854.000.000	
Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN	Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC	91.280.000.000	
Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/5/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		1.875.000
Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	1311/CSVN-TCKT	11/06/2012	SHB-TH	Bổ sung vốn lưu động	14.000.000.000	
Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	3306/CTBL-CSVN	20/11/2013	SHB	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC	68.540.493.000	
Cty TNHH MTV Cao su Nam Giang QN	2797/CSVN-TCKT	2/10/2013	NH Xăng Dầu Petrolimex	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC	93.135.000.000	
Cty CP Cao su Sa Thầy	2142/CSVN-TCKT	21/09/2011	Vietinbank	Thực hiện dự án 5400ha cao su	209.727.120.000	
Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-ĐN	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	120.000.000.000	
Cty CP Cao su Điện Biên	3547/CTBL-TCKT	9/12/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	28.727.400.000	
Cty CP Cao su Điện Biên	913/CTBL-TCKT	7/4/2014	SHB-Khánh Hòa	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)	14.770.800.000	
Cty CP Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	9240000000	
Cty CP Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	34.055.000.000	
Cty CP Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)	44.109.738.750	
Cty CP Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	39.503.800.000	
Cty CP Cao Su Krông Buk - Rattanakiri	3296/CSVN-TCKT	26/12/2012	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		1.200.000
Cty CP Cao Su Krông Buk - Rattanakiri	1441/CSVN-TCKT	28/5/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		1.800.000
Cty TNHH ITV CS Chư Păh	416/CSVN-TCKT	20/2/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		7.000.000
Cty TNHH ITV CS Chư Prông	3815/CSVN-TCKT	26/12/2013	BIDV-Nam Gia Lai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	52.730.000.000	
Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC	271.592.000.000	

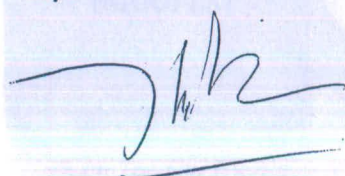
Cty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3832A/CTBL-CSVN	41635	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	4.658.000.000	
Cty CP Cao su Lai Châu II	3885/CTBL-TCKT	30/12/2013	SHB-Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	52.244.370.000	
Cty CP Cao su Lai Châu	213/CTBL-TCKT	23/01/2014	SHB-Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	61.082.948.000	
Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng	477.000.000.000	
Tổng cộng:					2.196.499.474.750	11.875.000

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: (không có)
3. Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Không có
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chi tiêu	Doanh thu	Chi phí				Lợi nhuận trước thuế
		Tổng số	Giá vốn (CP TT)	CP bán hàng	CP quản lý DN	
1	2	3	4	5	6	7
I. Hoạt động SXKD	126.730.330.531	169.274.981.215	112.412.297.972	126.649.730	56.736.033.513	(42.544.650.684)
1. Kinh doanh mủ cao su	112.408.973.691	112.282.317.864	111.892.490.306	126.649.730	263.177.828	126.655.827
- Xuất khẩu mủ cao su	2.726.200.512	2.673.497.339	2.661.998.976	1.949.085	9.549.279	52.703.173
- Bán nội địa mủ cao su	109.524.252.499	109.572.044.095	109.193.714.900	124.700.645	253.628.549	(47.791.596)
- Ủy thác xuất khẩu cao su	152.560.285	36.776.430	36.776.430	-	-	115.783.855
- Dịch vụ: Cao su (Hun trùng; Bao bì)	5.960.395	-	-	-	-	5.960.395
2. Kinh doanh: Lốp cao su VRG	-	-	-	-	-	-
3. Dịch vụ: Cho thuê nhà	5.227.013.520	519.807.666	519.807.666	-	-	4.707.205.854
4. Dịch vụ: Quản lý tập trung	9.094.343.320	56.472.855.685	-	-	56.472.855.685	(47.378.512.365)
II. Hoạt động tài chính	511.121.981.420	45.357.100.894	45.357.100.894	-	-	465.764.880.526
1. Tiền gửi, cho vay - Lãi đi vay (TĐ)	23.395.249.058	278.880	278.880	-	-	23.394.970.178
2. Lãi cho vay - Lãi đi vay (AFD)	18.867.186.782	10.057.320.652	10.057.320.652	-	-	8.809.866.130
3. Chênh lệch tỷ giá	109.218.084	12.697.156	12.697.156	-	-	96.520.928
4. Cổ tức công ty cổ phần+ CKKD	264.579.725.900	-	-	-	-	264.579.725.900
5. LN các C.ty 100% vốn	187.670.601.596	-	-	-	-	187.670.601.596
6. Dự phòng tài chính	16.500.000.000	35.286.804.206	35.286.804.206	-	-	(18.786.804.206)
III. Hoạt động khác	721.472.175	-	-	-	-	721.472.175
1. Thu nhập khác: VPTĐ	139.133.535	-	-	-	-	139.133.535
2. Thu nhập khác: Tiền thù lao kiêm nhiệm	582.338.640	-	-	-	-	582.338.640
3. Thu nhập khác: Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	638.573.784.126	214.632.082.109	157.769.398.866	126.649.730	56.736.033.513	423.941.702.017

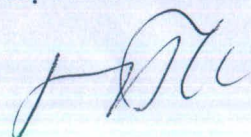
5. Thông tin so sánh: Tập đoàn chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ 01/6/2018 nên không có số liệu so sánh của công ty cổ phần cùng kỳ Quý II năm trước
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Đơn vị hoạt động bình thường, liên tục
7. Những thông tin khác: không có

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Phạm Văn Hồi Em



Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo